

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 42/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 30 - 8 - 2021

V/v Tranh chấp về Hôn nhân
và gia đình

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Bình.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Thêu;

2. Bà Nguyễn Thị Dung.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Quỳnh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình tham gia phiên tòa: Bà Đỗ Thị Thái - Kiểm sát viên.

Trong ngày 30 tháng 8 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 11/2021/TLST-HNGĐ ngày 22 tháng 3 năm 2021 về tranh chấp Hôn nhân và gia đình, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 40A/2021/QĐXX-ST ngày 15 tháng 7 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 24/2021/QĐST-HNGĐ ngày 05/8/2021, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Trần Thị H - sinh năm 1981

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: xóm 2, thôn T, xã M, huyện V, tỉnh Thái Bình.

Địa chỉ: xóm 14, thôn M1, xã M, huyện V, tỉnh Thái Bình.

Bị đơn: Anh Nguyễn Công N - sinh năm 1974

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: xóm 2, thôn T, xã M, huyện V, tỉnh Thái Bình.

Địa chỉ hiện nay: Hàn Quốc.

(Chị H vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; anh N vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

***/ Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:** Tại đơn khởi kiện đề ngày 25/02/2021 và Bản tự khai của nguyên đơn trong quá trình tố tụng thì chị Trần Thị H yêu cầu giải quyết về quan hệ hôn nhân, quan hệ con chung với anh Nguyễn Công N và trình bày cụ thể như sau:

Chị H và anh N kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã M, huyện V, tỉnh Thái Bình vào ngày 09/12/1998. Sau khi kết hôn, vợ chồng chị H, anh N chung sống hạnh phúc khoảng ba năm thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, khác biệt tính cách. Đến năm 2009 anh N đi xuất khẩu lao động tại Hàn Quốc, có về Việt Nam một lần vào đầu năm 2013 sau đó lại tiếp tục đi Hàn Quốc từ tháng 3/2013 đến nay chưa trở về Việt Nam. Anh N không còn tình cảm, không quan tâm đến cuộc sống của chị cũng như không có trách nhiệm với cuộc sống gia đình. Chị H đã nhiều lần nói chuyện với anh N để hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng không thể hóa giải mâu thuẫn. Từ đầu năm 2019 đến nay, anh chị không còn liên lạc với nhau nữa. Chị H xác định tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn được nên đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh N.

Về con chung: Chị H và anh N có 02 con chung là Nguyễn Việt H1 sinh ngày 10/12/1999 và Nguyễn Thanh H2 sinh ngày 09/8/2006. Con H1 hiện đã trưởng thành, đã tự lo được cuộc sống riêng, con H2 đang sinh sống cùng mẹ. Ly hôn, chị H đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng con H2 và không yêu cầu N cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung và nợ chung: Chị H trình bày anh chị không có tài sản chung, không nợ chung cá nhân, tổ chức nào nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết về quan hệ tài sản.

***/ Ông Nguyễn Minh N1, sinh năm 1966, nơi cư trú: thôn T, xã M, huyện V, tỉnh Thái Bình (anh trai ruột của anh N) trình bày:**

Về điều kiện kết hôn giữa chị H và anh N như chị H đã trình bày là đúng. Sau khi kết hôn, anh N và chị H sinh sống cùng mẹ đẻ anh N tại thôn T, xã M, huyện V và có hai con chung. Năm 2009, anh N đi xuất khẩu lao động Hàn Quốc. Đến khoảng năm 2019, hai vợ chồng chị H, anh N phát sinh mâu thuẫn. Chị H đi khỏi gia đình nhà chồng từ ngày 21/11/2020. Khi đi, chị H chỉ nói với gia đình chồng rằng chị H chán nên đi Hà Nội để tìm việc làm, từ đó đến nay chị H không về nhà chồng, không liên lạc với gia đình chồng và cũng rất ít khi liên lạc với anh N.

Anh N đi lao động tại Hàn Quốc dưới hình thức nào gia đình không nắm được và anh N cũng không cho gia đình biết địa chỉ cụ thể, tuy nhiên anh N vẫn thường xuyên liên lạc với gia đình. Khi ông N1 và gia đình nhận được các văn bản tố tụng của Tòa án bao gồm: Thông báo về việc thụ lý vụ án chị H xin ly

hôn anh N; văn bản yêu cầu bị đơn trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn... Ông đã thông báo cho anh N các văn bản đó. Qua trao đổi với ông N1, anh N cũng nhất trí ly hôn với chị H và có nguyện vọng nuôi con Nguyễn Thanh H2 sinh ngày 10/8/2006, nhưng hiện nay anh N đang ở nước ngoài, chưa có điều kiện trực tiếp nuôi con nên đề nghị Tòa án căn cứ vào các quy định pháp luật để giải quyết; về tài sản chung và nợ chung, anh N không yêu cầu Tòa án giải quyết. Vì dịch bệnh Covid-19, anh N không thể về nước và cũng không thể gửi văn bản trình bày ý kiến của mình. Thông qua ông N1, anh N đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt anh.

***/ Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:**

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án: Thẩm phán và Hội đồng xét xử từ khi thụ lý đến khi xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, nguyên đơn thực hiện đúng các quy định về quyền và nghĩa vụ của mình.

- Về hướng giải quyết vụ án: Về quan hệ hôn nhân: Đề nghị xử cho chị Trần Thị H ly hôn anh Nguyễn Công N. Về quan hệ con chung: Đề nghị xử giao con chung Nguyễn Thanh H2, sinh ngày 10/8/2006 cho chị Trần Thị H trực tiếp nuôi dưỡng. Về tài sản chung: Chị H không yêu cầu Tòa án giải quyết. Chị H phải chịu toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu đã thu thập có trong hồ sơ vụ án, cũng như thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Sau khi Tòa án tiến hành thụ lý vụ án chị Trần Thị H xin ly hôn anh Nguyễn Công N theo thủ tục chung, chị H đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của nguyên đơn: cung cấp bản tự khai, các chứng cứ chứng minh và tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp công khai chứng cứ và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Bị đơn – anh Nguyễn Công N đã nhận được (thông qua thân nhân) Thông báo thụ lý vụ án của Tòa án và 2 lần được Tòa án yêu cầu trình bày ý kiến, cung cấp tài liệu, chứng cứ, cung cấp địa chỉ cụ thể, chính xác của anh tại nước ngoài nhưng anh N không cung cấp địa chỉ, không gửi văn bản trình bày ý kiến của anh đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn cho Tòa án. Như vậy, anh N có tình giấu địa chỉ, từ chối khai báo, từ chối cung cấp những tài liệu cho Tòa án. Tòa án đã giao các văn bản tố tụng cho thân nhân của anh N và đã niêm yết công khai tại Chính quyền địa phương nơi cư trú cuối cùng của anh N ở Việt Nam, trong đó có Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Giấy triệu tập đến phiên tòa, Quyết định hoãn phiên tòa... để đảm bảo quyền tham gia tố tụng cho anh N.

Tuy nhiên anh N vẫn vắng mặt lần thứ 2 tại phiên tòa. Căn cứ khoản 1, khoản 3 Điều 228; Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục vắng mặt chị Trần Thị H và anh Nguyễn Công N.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Quan hệ hôn nhân giữa chị Trần Thị H và anh Nguyễn Công N được xác lập trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã M, huyện V, tỉnh Thái Bình ngày 09/12/1998, tại thời điểm đó tuy anh chị trình bày không đúng ngày tháng năm sinh, tuy nhiên chị H đã tròn 17 tuổi bước sang tuổi 18, anh N đã trên 20 tuổi, đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986, vì vậy được xác định là hôn nhân hợp pháp kể từ thời điểm đăng ký kết hôn.

Sau khi kết hôn, anh chị đã có thời gian đầu chung sống hòa thuận, sau đó đã phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn do kinh tế gia đình khó khăn, anh N đi làm ăn ở xa khiến tình cảm vợ chồng xa cách, lạnh nhạt, quan điểm sống dần trở nên không phù hợp. Từ tháng 3/2013, anh N tiếp tục đi lao động tại Hàn Quốc lần thứ hai và chưa về Việt Nam. Hiện nay chị H và anh N chấm dứt liên lạc, không còn quan tâm đến cuộc sống của nhau. Điều đó chứng tỏ anh chị không còn tình cảm và không thực hiện trách nhiệm, nghĩa vụ của vợ chồng đối với nhau trong cuộc sống. Xét thấy, mâu thuẫn của chị H và anh N đã kéo dài, không có khả năng hàn gắn, hôn nhân đã lâm vào tình trạng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Cần chấp nhận yêu cầu của chị Trần Thị H, xử cho chị Trần Thị H ly hôn anh Nguyễn Công N là phù hợp pháp luật.

[2.2] Về quan hệ con chung: Chị H và anh N có 02 con chung là Nguyễn Việt H1 sinh ngày 10/12/1999 và Nguyễn Thanh H2 sinh ngày 09/8/2006. Hiện nay, con H1 đã trưởng thành, không bị nhược điểm về thể chất và tinh thần nên không đặt ra vấn đề nuôi dưỡng. Con H2 do chị H đang trực tiếp nuôi dưỡng. Anh N hiện đang sống và làm việc tại Hàn Quốc, không có điều kiện để trực tiếp nuôi dưỡng con chung. Để đảm bảo việc ổn định đời sống và đảm bảo quyền lợi mọi mặt cho con chung, cần giao con H2 cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng. Chị H không đề nghị Tòa án giải quyết việc cấp dưỡng nuôi con nên không đặt ra giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung: Các đương sự không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết.

[2.4] Về án phí: Chị H phải chịu toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1, khoản 3 Điều 228; Điều 238; Điều 271; 273; 479 Bộ luật Tố tụng dân sự; Khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; Điều 81; 82; 83; 84

Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý án phí, lệ phí Tòa án.

[1] Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Trần Thị H được ly hôn anh Nguyễn Công N.

[2] Về quan hệ con chung: Xử giao con Nguyễn Thanh H2 sinh ngày 09/8/2006 cho chị Trần Thị H trực tiếp nuôi dưỡng. Vấn đề cấp dưỡng nuôi con chung không đặt ra giải quyết.

Anh N có quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung.

Chị H, anh N có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con, yêu cầu cấp dưỡng nuôi con khi cần thiết.

[3] Về quan hệ tài sản: Không đặt ra giải quyết.

[4] Về án phí: Chị Trần Thị H phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm. Chuyển số tiền 300.000 đồng chị H đã nộp tạm ứng án phí theo Biên lai số 0005032 ngày 22 tháng 3 năm 2021 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Thái Bình sang thi hành án phí.

Án xử công khai sơ thẩm vắng mặt chị H và anh N. Chị H có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được tổng đạt hợp lệ bản án. Anh N có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày được tổng đạt hợp lệ bản án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình;
- Cục Thi hành án Dân sự tỉnh Thái Bình;
- Cơ quan thực hiện việc đăng ký kết hôn
- Lưu hồ sơ;
- Lưu Hành chính tư pháp.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(đã ký)

Nguyễn Thị Thanh Bình